Chi tiết mã HS 1513.29.13

Mã HS	1513.29.13
Mô tả hàng hóa	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: / - - Loại khác: / - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế: / - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:09:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15132913/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1961
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1961
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1961
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1960
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1933
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1933
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1933
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1933
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1933
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1933
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1963
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1963
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1963
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1963

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1963
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1963
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1965
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1965
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1965
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1965
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1965
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1965
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1967
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1935
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1935
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1935
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1935
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1935
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1935
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1935
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1933
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1933
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1933
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1933
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1933
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1933
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1974
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1974
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1974
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1974
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1974
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1973
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1973
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1973
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1973
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1973
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1973
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1979
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1979
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1979
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1979
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1979
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1979
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D1938
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E1938
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F1938
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G1938
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H1938
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I1938
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D1940
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E1940
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F1940
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G1940
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H1940
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I1940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D1940
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E1940
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1940
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1940
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1940
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1940
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1940
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1965
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1965
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1965
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1965
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1965
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1965
RCEP B	2022	2022	0	B!D1965
RCEP B	2023	2023	0	B!E1965
RCEP B	2024	2024	0	B!F1965
RCEP B	2025	2025	0	B!G1965
RCEP B	2026	2026	0	B!H1965
RCEP B	2027	2027	0	B!I1965
RCEP C	2022	2022	0	C!D1965
RCEP C	2023	2023	0	C!E1965
RCEP C	2024	2024	0	C!F1965
RCEP C	2025	2025	0	C!G1965
RCEP C	2026	2026	0	C!H1965
RCEP C	2027	2027	0	C!I1965
RCEP D	2022	2022	0	D!D1965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1965
RCEP D	2024	2024	0	D!F1965
RCEP D	2025	2025	0	D!G1965
RCEP D	2026	2026	0	D!H1965
RCEP D	2027	2027	0	D!I1965
RCEP E	2022	2022	0	E!D1968
RCEP E	2023	2023	0	E!E1968
RCEP E	2024	2024	0	E!F1968
RCEP E	2025	2025	0	E!G1968
RCEP E	2026	2026	0	E!H1968
RCEP E	2027	2027	0	E!I1968
RCEP F	2022	2022	0	F!D1965
RCEP F	2023	2023	0	F!E1965
RCEP F	2024	2024	0	F!F1965
RCEP F	2025	2025	0	F!G1965
RCEP F	2026	2026	0	F!H1965
RCEP F	2027	2027	0	F!I1965
VIFTA	2024	2024	5	VI!F1826
VIFTA	2025	2025	5	VI!G1826
VIFTA	2026	2026	5	VI!H1826
VIFTA	2027	2027	5	VI!I1826

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1513.29 có 10 dòng thuế; dòng 1513.29.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN).	1513.29.11 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN); 1513.29.12 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế; 1513.29.14 Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế; 1513.29.91 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN); 1513.29.92 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su; 1513.29.94 Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1513.29.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1513.29.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1961), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.